

Số: **23** /CBTT - VIMICO

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

Thực hiện quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Khoáng sản TKV – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý II năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

### 1. Tên tổ chức: Tổng công ty Khoáng sản TKV – CTCP

- Mã chứng khoán: KSV
- Địa chỉ: Số 193, đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: (84-4)6287 6666 Fax: (84-4)6288 3333
- Email: [quanhecodongvimico@gmail.com](mailto:quanhecodongvimico@gmail.com)

### 2. Nội dung thông tin công bố

#### 2.1. Báo cáo tài chính năm 2023

- BCTC riêng (Đơn vị không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)
- BCTC hợp nhất (Đơn vị có công ty con)
- BCTC Tổng hợp (Đơn vị có kế toán thực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

#### 2.2. Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC.

Có

Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.

Có

Không

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả SXKD của kỳ báo cáo có sự thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Có

Không



- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại.

Có

Không

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/7/2024 tại đường dẫn: <http://vimico.vn>

Có

Không

**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.**

- Không có giao dịch.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

*Tài liệu kèm theo:*

- BCTC quý II năm 2024;

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Ngô Quốc Trung**



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV  
Quý II Năm 2024

**Bao gồm:**

- |   |                |
|---|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán                 | Mẫu số B01- DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02- DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | Mẫu số B03- DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | Mẫu số B09- DN |

Kính gửi:.....

Hà nội ngày      tháng 7 năm 2024



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

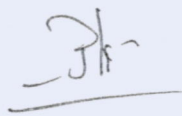
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh  | Hợp nhất tại ngày 30/06/2024 | Số đầu năm HN            |
|---|------------|--------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN<br/>(110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |              | <b>5.008.894.664.868</b>     | <b>3.495.511.966.976</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>110</b> | <b>VI.1</b>  | <b>375.340.884.867</b>       | <b>264.607.847.889</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |              | 303.169.979.146              | 236.974.415.776          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112        |              | 72.170.905.721               | 27.633.432.113           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                  | <b>120</b> |              | <b>40.071.079.452</b>        | <b>25.000.000.000</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                             | 121        | VI.2a        | -                            | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)        | 122        |              | -                            | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                    | 123        | VI.2b        | 40.071.079.452               | 25.000.000.000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |              | <b>1.556.329.631.087</b>     | <b>661.577.861.204</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                   | 131        | VI.3         | 1.481.978.962.447            | 429.225.594.628          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                   | 132        |              | 44.006.597.147               | 178.906.790.457          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                           | 133        |              | -                            | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng   | 134        |              | -                            | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                       | 135        |              | -                            | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                             | 136        | VI.4         | 38.682.145.570               | 61.788.062.517           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)              | 137        |              | (8.338.074.077)              | (8.342.586.398)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                            | 139        | VI.5         | -                            | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> | <b>VI.7</b>  | <b>2.896.091.109.494</b>     | <b>2.299.673.067.881</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                       | 141        |              | 2.897.566.029.771            | 2.301.147.988.158        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                 | 149        |              | (1.474.920.277)              | (1.474.920.277)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                       | <b>150</b> |              | <b>141.061.959.968</b>       | <b>244.653.190.002</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                         | 151        | VI.13a       | 127.919.603.063              | 221.302.082.344          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                            | 152        |              | 9.350.723.998                | 3.769.912.483            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước           | 153        | VI.17b       | 3.791.632.907                | 19.581.195.175           |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ         | 154        |              | -                            | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                              | 155        | VI.14a       | -                            | -                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                            | <b>200</b> |              | <b>5.473.690.345.042</b>     | <b>5.858.132.476.109</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                  | <b>210</b> |              | <b>128.345.592.194</b>       | <b>115.496.388.919</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                    | 211        | VI.3         | -                            | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                    | 212        |              | -                            | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                 | 213        |              | -                            | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                            | 214        |              | -                            | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                        | 215        |              | -                            | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                              | 216        | VI.4b        | 128.345.592.194              | 115.496.388.919          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)               | 219        |              | -                            | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                            | <b>220</b> |              | <b>4.463.208.147.352</b>     | <b>4.766.576.091.216</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                           | 221        | VI.9         | 4.281.586.272.002            | 4.580.688.543.086        |
| - Nguyên giá  | 222        |              | 10.962.257.510.402           | 10.659.212.755.448       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 223        |              | (6.680.671.238.400)          | (6.078.524.212.362)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                     | 224        | VI.11        | 171.246.407.879              | 174.448.916.783          |
| - Nguyên giá  | 225        |              | 381.427.415.850              | 334.954.250.726          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 226        |              | (210.181.007.971)            | (160.505.333.943)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                            | 227        | VI.10        | 10.375.467.471               | 11.438.631.347           |
| - Nguyên giá  | 228        |              | 20.759.642.992               | 20.759.642.992           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 229        |              | (10.384.175.521)             | (9.321.011.645)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                       | <b>230</b> | <b>VI.12</b> | <b>-</b>                     | <b>-</b>                 |
| - Nguyên giá  | 231        |              | -                            | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 232        |              | -                            | -                        |

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Hợp nhất tại ngày 30/06/2024 | Số đầu năm HN            |
|---|------------|-------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |             | <b>346.810.093.701</b>       | <b>489.677.956.449</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        | VI.8a       | -                            | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | VI.8b       | 346.810.093.701              | 489.677.956.449          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |             | <b>44.944.319.380</b>        | <b>44.944.319.380</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | -                            | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             | 11.754.473.958               | 11.754.473.958           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             | 35.438.345.640               | 35.438.345.640           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |             | (2.248.500.218)              | (2.248.500.218)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             | -                            | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>490.382.192.415</b>       | <b>441.437.720.145</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | VI.13b      | 489.045.737.646              | 439.998.461.163          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        | VI.24a      | 1.336.454.769                | 1.439.258.982            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |             | -                            | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        | VI.14b      | -                            | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269        |             | -                            | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>10.482.585.009.910</b>    | <b>9.353.644.443.085</b> |
|   |            |             | -                            | -                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>7.182.993.937.340</b>     | <b>6.432.860.892.284</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>5.146.657.798.125</b>     | <b>3.891.733.686.956</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | VI.16a      | 896.514.307.622              | 993.572.125.103          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 70.559.374.513               | 37.588.389.884           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | VI.17a      | 507.739.714.855              | 239.189.814.305          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 281.045.746.340              | 330.117.042.387          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | VI.18a      | 597.583.865.075              | 17.622.465.498           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                            | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                            | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | VI.20a      | 756.707.204                  | 1.114.818.589            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | VI.19a      | 258.432.373.476              | 362.628.470.517          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | VI.15a      | 2.363.743.844.758            | 1.874.671.580.335        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 80.886.000.000               | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                     | 322        |             | 89.395.864.282               | 35.228.980.338           |
| 13. Quỹ Bình ổn giá                                 | 323        |             | -                            | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                            | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>2.036.336.139.215</b>     | <b>2.541.127.205.328</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | VI.16b      | -                            | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | 400.000.000.000              | 320.013.435.660          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        | VI.18b      | 49.773.330.184               | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                            | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                            | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        | VI.20b      | 720.030.231                  | 238.212.050              |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | VI.19b      | 1.321.669.667                | 1.349.169.667            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | VI.15a,b    | 1.531.613.033.305            | 2.172.131.726.965        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                            | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                            | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        | VI.24b      | -                            | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | 48.494.075.828               | 42.980.660.986           |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | 4.414.000.000                | 4.414.000.000            |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>3.299.591.072.570</b>     | <b>2.920.783.550.801</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>3.296.133.258.962</b>     | <b>2.915.659.475.003</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        | VI.25       | 2.000.000.000.000            | 2.000.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 2.000.000.000.000            | 2.000.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             | -                            | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | VI.25a      | -                            | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        | VI.25a      | -                            | -                        |

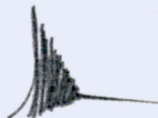
| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Hợp nhất tại ngày 30/06/2024 | Số đầu năm HN            |
|--|------------|-------------|------------------------------|--------------------------|
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | VI.25a      | -                            | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | -                            | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        | VI.25a      | (14.888.305.478)             | (14.888.305.478)         |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        | VI.25a      | -                            | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | VI.25e      | 194.699.245.496              | 194.699.245.496          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        | VI.25e      | -                            | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        | VI.25e      | 404.534.440                  | 404.534.440              |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | VI.25a      | 604.002.815.271              | 215.153.521.801          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 37.742.059.373               | 80.670.010.167           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này   | 421b       |             | 566.260.755.898              | 134.483.511.634          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                            | -                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | 511.914.969.233              | 520.290.478.744          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>3.457.813.608</b>         | <b>5.124.075.798</b>     |
| 1. Nguồn kinh phí sự nghiệp                    | 432        | VI.28       | (3.510.277.599)              | (2.751.252.849)          |
| 2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ                 | 433        |             | 6.968.091.207                | 7.875.328.647            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>10.482.585.009.910</b>    | <b>9.353.644.443.085</b> |

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Tuệ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý này           |                   | Lũy kế Hợp nhất   |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|  |       |             | Quý 2/2024        | Quý 2/2023        |                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                        | 01    | VII.1       | 3.432.454.080.717 | 3.246.352.520.615 | 6.583.359.715.079 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                  | 02    | VII.2       | -                 | -                 | -                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)       | 10    |             | 3.432.454.080.717 | 3.246.352.520.615 | 6.583.359.715.079 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VII.3       | 2.600.380.589.855 | 3.055.619.612.971 | 5.391.249.723.928 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)      | 20    |             | 832.073.490.862   | 190.732.907.644   | 1.192.109.991.151 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                 | 21    | VII.4       | 694.171.060       | (648.685.216)     | 2.155.873.246     |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VII.5       | 49.315.174.273    | 90.546.254.239    | 142.121.511.621   |
| Tr.đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 65.318.119.921    | 89.650.190.260    | 127.463.300.737   |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    | VII.8       | 20.682.931.128    | 20.668.269.351    | 41.133.650.720    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | 26    | VII.8       | 122.315.854.922   | 98.072.438.884    | 275.057.132.221   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 640.453.701.599   | (19.202.740.046)  | 735.953.569.835   |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | VII.6       | 480.644.409       | 122.607.677       | 2.574.287.794     |
| 12. Chi phí khác   | 32    | VII.7       | 6.661.271.444     | 379.765.157       | 9.007.596.339     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                    | 40    |             | (6.180.627.035)   | (257.157.480)     | (6.433.308.545)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)                    | 50    |             | 634.273.074.564   | (19.459.897.526)  | 729.520.261.290   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                  | 51    | VII.10      | 130.465.950.941   | 4.034.908.024     | 149.308.248.816   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                   | 52    | VII.11      | 51.402.107        | 51.402.107        | 102.804.213       |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)       | 60    |             | 503.755.721.516   | (23.546.207.657)  | 580.109.208.261   |
| LNST của cổ đông Cty mẹ  | 61    |             | 493.516.871.332   | (24.520.543.318)  | 566.260.755.898   |
| LNST của cổ đông không kiểm soát                                 | 62    |             | 10.238.850.184    | 974.335.661       | 13.848.452.363    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*                                    | 70    |             | 2.468             | (123)             | 2.831             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*                                  | 71    |             | -                 | -                 | -                 |

LẬP BIỂU

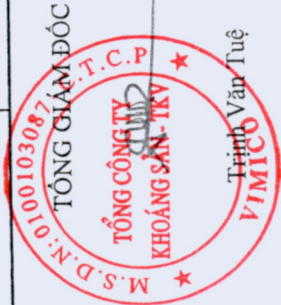


Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024

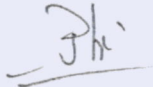
Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------|-------------|--|--|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>                                       |       |             |  |  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 729 520 261 290                              | 89 344 960 844                                 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |       |             |  |  |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02    | VII.9       | 638 575 441 950                              | 419 675 841 644                                |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | - 86 403 927 163                             | 118 107 091 967                                |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | 12 873 822 949                               | - 125 131 486                                  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | - 3 362 798 601                              | - 2 524 858 759                                |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |             | 127 463 300 737                              | 176 041 108 531                                |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07    |             | 0  |  |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 1 418 666 101 162                            | 800 519 012 741                                |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | - 907 600 973 158                            | 121 408 640 498                                |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | - 596 418 041 613                            | - 762 668 853 269                              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 618 488 830 280                              | 496 539 823 636                                |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | 44 335 202 798                               | 56 251 131 053                                 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13    |             | 0  |  |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | - 115 223 079 850                            | - 183 601 040 594                              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | - 19 429 535 480                             | - 49 277 012 826                               |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | 6 193 190 314                                | 1 570 245 523                                  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    |             | - 90 670 127 171                             | - 10 635 209 762                               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    |             | 358 341 567 282                              | 470 106 737 000                                |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |       |             | 0  | 0  |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21    |             | - 33 099 586 706                             | - 344 674 183 928                              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | 0  | 0  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    |             | 0  | 0  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | 0  | 5 000 000 000                                  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    |             | 0  |  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26    |             | 0  | 0  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    |             | 1 342 771 807                                | 1 956 293 754                                  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    |             | - 31 756 814 899                             | - 337 717 890 174                              |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |       |             |  |  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    |             | 13 831 000 000                               | 1.000.000.000                                  |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32    |             | 0  | 0  |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33    | VIII.3      | 2 382 240 246 493                            | 3 270 805 556 553                              |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | VIII.4      | - 2 573 006 778 608                          | - 3 371 537 319 549                            |



| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-----------|-------------|--|--|
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                    | 35        |             | - 38 904 441 290                             | - 23 998 607 888                               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        |             | - 11 742 000                                 | - 31 976 400                                   |
| Tr.đó: Cổ tức đã trả cho các cổ đông không kiểm soát tại các Cty con |           |             |  | - 3 990 000                                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> |             | <b>- 215 851 715 405</b>                     | <b>- 123 766 337 284</b>                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                | <b>50</b> |             | <b>110 733 036 978</b>                       | <b>8 622 509 542</b>                           |
| <b>Tiền tồn đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>264 607 847 889</b>                       | <b>362 018 811 798</b>                         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 61        |             | 0  |  |
| <b>Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                | <b>70</b> |             | <b>375 340 884 867</b>                       | <b>370 641 321 340</b>                         |

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ II NĂM 2024**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng. Hiện tại Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/04/2021.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Cty mẹ Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

Ngày 20/12/2022, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có QĐ số 856/QĐ-SGDHN V/v: chấp thuận niêm yết cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV- CTCP.

Ngày 28/12/2022, SGD chứng khoán Hà Nội có QĐ số 872/QĐ-SGDHN V/v hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV-CTCP trên sàn UPCOM do đã được chấp thuận niêm yết tại SGDC Hà Nội. Theo đó, ngày giao dịch cuối cùng trên hệ thống UPCOM là ngày 16/01/2023.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các

loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

### 1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024 bao gồm:

| Tên công ty con   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính     |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico | Cao Bằng                   | 51,31%        | 51,31%                 | Dịch vụ du lịch, khách sạn     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico                   | Lào Cai                    | 99,01%        | 99,04%                 | Sản xuất, chế biến gang thép   |
| Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico                         | Cao Bằng                   | 52,54%        | 52,54%                 | Sản xuất, chế biến gang thép   |
| Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico                          | Lai Châu                   | 56,36%        | 56,36%                 | Khai thác, chế biến khoáng sản |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico                   | Thái Nguyên                | 51,00%        | 51,00%                 | Khai thác, chế biến khoáng sản |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico                               | Lào Cai                    | 51,00%        | 51,00%                 | Khai thác, chế biến khoáng sản |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico           | Cao Bằng                   | 51,89%        | 51,89%                 | Khai thác, chế biến khoáng sản |

### 1.5 CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT ĐƯỢC HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ GỐC

| Tên công ty                                  | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính        |
|--|--------------|---------------|------------------------|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội        | Hà Nội       | 48,31%        | 48,31%                 | Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức |
| Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái | Bắc Kạn      | 20,40%        | 50,00%                 | Sản xuất kim loại màu             |

## 2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

### 3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### 3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### 3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

### 3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

### 3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:** được ghi nhận trên Báo cáo riêng theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

**Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:** các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính:** Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp".

### 3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

### 3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn**

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

**3.13 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**Trong đó:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

**3.14 THUẾ**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày

22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

#### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam gồm Tập đoàn, các công ty con cùng Tập đoàn, các công ty liên doanh liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 4. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Chi tiết kèm theo)

### 5. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu  
Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Viên



Tổng Giám đốc  
Trịnh Văn Tuệ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024

| Chỉ tiêu                                  | Cuối kỳ           |                   | Đầu năm           |                 | Dự phòng        | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  | Đầu năm         |                 |
|---|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|   | Giá gốc           | Giá trị ghi sổ    | Giá gốc           | Giá trị ghi sổ  |                 |                 |                 |                 |                 |
| <b>01. Tiền</b>                           | 303 169 979 146   | 236 974 415 776   | 120 015 398 832   | 44 944 319 380  | - 2 248 500 218 | 47 192 819 598  | 25 000 000 000  | 44 944 319 380  | - 2 248 500 218 |
| - Tiền mặt                                | 2 034 797 252     | 3 480 792 395     |                   | 0               |                 |                 | 25 000 000 000  | 0               |                 |
| - Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn         | 301 135 181 894   | 233 493 623 381   |                   |                 |                 |                 | 25 000 000 000  |                 |                 |
| - Tiền đang chuyển                        | 0                 | 0                 |                   |                 |                 |                 | 25 000 000 000  |                 |                 |
|   | <b>Cuối kỳ</b>    |                   | <b>Đầu năm</b>    |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| <b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>     | 122 263 899 050   | 75 071 079 452    | 75 071 079 452    | 44 944 319 380  | - 2 248 500 218 | 47 192 819 598  | 25 000 000 000  | 44 944 319 380  | - 2 248 500 218 |
| <i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>          |                   |                   |                   |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| (Phù hợp với Biểu 02A-TM)                 |                   |                   |                   |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
|   | <b>Cuối kỳ</b>    |                   | <b>Đầu năm</b>    |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| <b>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> | 75 071 079 452    | 75 071 079 452    | 75 071 079 452    | 44 944 319 380  | - 2 248 500 218 | 47 192 819 598  | 25 000 000 000  | 44 944 319 380  | - 2 248 500 218 |
| <i>b1/ Ngân hạn</i>                       | 75 071 079 452    | 75 071 079 452    | 75 071 079 452    | 44 944 319 380  | - 2 248 500 218 | 47 192 819 598  | 25 000 000 000  | 44 944 319 380  | - 2 248 500 218 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                      |                   |                   |                   |                 |                 |                 | 25 000 000 000  |                 |                 |
| - Trái phiếu                              | 0                 | 0                 | 0                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| - Các khoản đầu tư khác                   | 0                 | 0                 | 0                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| <i>b2/ Dài hạn</i>                        | 0                 | 0                 | 0                 |                 |                 |                 | 0               |                 |                 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                      | 0                 | 0                 | 0                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| - Trái phiếu                              | 0                 | 0                 | 0                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| - Các khoản đầu tư khác                   | 0                 | 0                 | 0                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
|   | <b>Cuối kỳ</b>    |                   | <b>Đầu năm</b>    |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| <b>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>  | 47 192 819 598    | 44 944 319 380    | 44 944 319 380    | 44 944 319 380  | - 2 248 500 218 | 47 192 819 598  | 25 000 000 000  | 44 944 319 380  | - 2 248 500 218 |
| (Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)     |                   |                   |                   |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
|   | <b>Cuối kỳ</b>    |                   | <b>Đầu năm</b>    |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| <b>03. Phải thu của khách hàng</b>        | 1 481 978 962 447 | 1 473 640 888 370 | 1 473 640 888 370 | 420 883 008 230 | - 8 338 074 077 | 429 225 594 628 | 429 225 594 628 | 420 883 008 230 | - 8 342 586 398 |
| (Phù hợp với Biểu 03A-TM)                 |                   |                   |                   |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
|   | <b>Cuối kỳ</b>    |                   | <b>Đầu năm</b>    |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| <b>04. Phải thu khác</b>                  | 167 027 737 764   | 177 284 451 436   | 177 284 451 436   |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| (Phù hợp với Biểu 04-TM)                  |                   |                   |                   |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
|   | <b>Cuối kỳ</b>    |                   | <b>Đầu năm</b>    |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| <b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>        | 0                 | 0                 | 0                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| <i>a/ Tiền</i>                            | 0                 | 0                 | 0                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| <i>b/ Hàng tồn kho</i>                    | 0                 | 0                 | 0                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |

| c/ TSCĐ  | 0                 |                             | 0                 |                             | 0       |                             |
|--|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|---------|-----------------------------|
|  | Cuối kỳ           |                             | Đầu năm           |                             | Đầu năm |                             |
| d/ Tài sản khác  | 0                 |                             | 0                 |                             | 0       |                             |
|  | Cuối kỳ           |                             | Đầu năm           |                             | Đầu năm |                             |
|  | Giá gốc           | Giá trị có khả năng thu hồi | Giá gốc           | Giá trị có khả năng thu hồi | Giá gốc | Giá trị có khả năng thu hồi |
| 06. Nợ xấu<br>(Phù hợp với Biểu 06-TM)   | 8 855 924 098     | 0                           | 9 181 382 895     | 838 796 497                 |         |                             |
|  | Cuối kỳ           |                             | Đầu năm           |                             |         |                             |
| 07. Hàng tồn kho   | Giá gốc           | Dự phòng                    | Giá gốc           | Dự phòng                    |         |                             |
| - Hàng đang đi trên đường  | 2 897 566 029 771 | 1 474 920 277               | 2 301 147 988 158 | 1 474 920 277               |         |                             |
| - Nguyên liệu, vật liệu  | 3 587 523 900     | 0                           | 3 453 851 541     | 0                           |         |                             |
| - Công cụ, dụng cụ   | 366 017 463 828   | 0                           | 256 745 678 759   | 0                           |         |                             |
| - Chi phí SX, KD dở dang   | 5 412 024 805     | 0                           | 3 829 472 560     | 0                           |         |                             |
| - Thành phẩm   | 1 386 282 669 981 | 1 474 920 277               | 1 229 219 219 272 | 1 474 920 277               |         |                             |
| - Hàng hóa   | 1 119 805 599 780 | 0                           | 807 852 014 534   | 0                           |         |                             |
| - Hàng gửi đi bán  | 16 460 747 477    | 0                           | 47 751 491        | 0                           |         |                             |
| - Hàng hóa kho bảo thuế  | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |         |                             |
| - Hàng hóa kho bảo thuế  | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |         |                             |
| Trong đó   |                   |                             |                   |                             |         |                             |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ   | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |         |                             |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ. | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |         |                             |
|  | Cuối kỳ           |                             | Đầu năm           |                             |         |                             |
| 08. Tài sản dở dang dài hạn  | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi      | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi      |         |                             |
| a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn   | 346 810 093 701   | 346 810 093 701             | 489 677 956 449   | 489 677 956 449             |         |                             |
|  | 0                 | 0                           |                   |                             |         |                             |
| b/ Xây dựng cơ bản dở dang   | Cuối kỳ           | Đầu năm                     |                   |                             |         |                             |
| (Phù hợp với Biểu 08-TM)   | 346 810 093 701   | 489 677 956 449             |                   |                             |         |                             |
| 09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình  | Cuối kỳ           | Đầu năm                     |                   |                             |         |                             |
| (Phù hợp với Biểu 09-TM)   | 4 281 586 272 002 | 4 580 688 543 086           |                   |                             |         |                             |
| 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình   | Cuối kỳ           | Đầu năm                     |                   |                             |         |                             |
| (Phù hợp với Biểu 10-TM)   | 10 375 467 471    | 11 438 631 347              |                   |                             |         |                             |
| 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính  | Cuối kỳ           | Đầu năm                     |                   |                             |         |                             |
| (Phù hợp với Biểu 11-TM)   | 171 246 407 879   | 174 448 916 783             |                   |                             |         |                             |
|  | Cuối kỳ           | Đầu năm                     |                   |                             |         |                             |

|   |   |                   |                   |   |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |
|---|---|-------------------|-------------------|---|-------------------|-------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư<br>(Phù hợp với Biểu 12-TM)    | 0   | 0                 | 0                 |   |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Cuối kỳ                                   |                   |                   |   |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |
| 13. Chi phí trả trước<br>(Phù hợp với Biểu 13-TM)                 | 616 965 340 709                           |                   |                   |   |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Cuối kỳ                                   |                   |                   |   |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |
| 14. Tài sản khác<br>a/ Ngắn hạn<br>b/ Dài hạn                     | 0   | 0                 | 0                 |   |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Cuối kỳ                                   |                   |                   |   |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |
| 15. Vay và nợ thuế tài chính<br>a/ Vay ngắn hạn<br>b/ Vay dài hạn | 3 895 356 878 063                         | 3 895 356 878 063 | 2 999 517 842 374 | 3 150 964 271 611                         | 4 046 803 307 300 | 4 046 803 307 300 |  |  |  |  |  |  |  |
|   | 1 776 913 059 156                         | 1 776 913 059 156 | 2 338 687 090 746 | 2 317 772 560 302                         | 1 755 998 528 712 | 1 755 998 528 712 |  |  |  |  |  |  |  |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm                               | 2 118 443 818 907                         | 2 118 443 818 907 | 660 830 751 628   | 833 191 711 309                           | 2 290 804 778 588 | 2 290 804 778 588 |  |  |  |  |  |  |  |
| - Kỳ hạn từ 1-3 năm   | 586 830 785 602                           | 586 830 785 602   | 527 553 051 713   | 59 395 317 734                            | 118 673 051 623   | 118 673 051 623   |  |  |  |  |  |  |  |
| - Kỳ hạn từ 3-5 năm   | 11 003 188 654                            | 11 003 188 654    | 3 002 353 000     | 694 361 998                               | 8 695 197 652     | 8 695 197 652     |  |  |  |  |  |  |  |
| - Kỳ hạn từ 5-10 năm  | 24 650 978 313                            | 24 650 978 313    | 19 187 333 333    | 3 816 784 547                             | 9 280 429 527     | 9 280 429 527     |  |  |  |  |  |  |  |
| - Kỳ hạn trên 10 năm  | 1 289 387 731 929                         | 1 289 387 731 929 | 110 162 690 946   | 715 248 158 846                           | 1 894 473 199 829 | 1 894 473 199 829 |  |  |  |  |  |  |  |
|   | 206 571 134 409                           | 206 571 134 409   | 925 322 636       | 54 037 088 184                            | 259 682 899 957   | 259 682 899 957   |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Năm nay                                   |                   |                   | Năm trước                                 |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |
| Thời hạn  | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc        | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc        |  |  |  |  |  |  |  |
|   | 0   | 0                 | 0                 | 0   | 0                 | 0                 |  |  |  |  |  |  |  |
| c/ Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán                      | 0   | 0                 | 0                 | 0   | 0                 | 0                 |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Cuối kỳ                                   |                   |                   |   |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |
| - Từ 1 năm trở xuống  |   |                   |                   |   |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |
|   |   |                   |                   |   |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |
| - Trên 1 năm đến 5 năm  |   |                   |                   |   |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |
|   |   |                   |                   |   |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |
| - Trên 5 năm  |   |                   |                   |   |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |
|   |   |                   |                   |   |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |
| d/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán            | 0   | 0                 | 0                 | 0   | 0                 | 0                 |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Cuối kỳ                                   |                   |                   |   |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |
| - Vay   |   |                   |                   |   |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |
|   |   |                   |                   |   |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |
| - Nợ thuế tài chính   |   |                   |                   |   |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |
|   |   |                   |                   |   |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |
| 16. Phải trả người bán<br>(Phù hợp với Biểu 03A-TM)               | 896 514 307 622                           | 896 514 307 622   | 993 572 125 103   | 993 572 125 103                           |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Cuối kỳ                                   |                   |                   |   |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |
| 17. Trái phiếu phát hành<br>(Phù hợp với Biểu 17-TM)              | 0   | 0                 | 0                 | 0   | 0                 | 0                 |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Cuối kỳ                                   |                   |                   |   |                   |                   |  |  |  |  |  |  |  |

| 18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả                               | Cuối kỳ              |                       | Đầu năm              |                       |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị              | Số cổ khả năng trả nợ | Giá trị              | Số cổ khả năng trả nợ |
| - Mệnh giá   | 0                    | 0                     | 0                    | 0                     |
| - Giá trị đã mua lại trong kỳ  | 0                    | 0                     | 0                    | 0                     |
| <b>19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b><br>(Phù hợp với Biểu 19-TM) | Cuối kỳ              |                       | Đầu năm              |                       |
|  | 507 739 714 855      | 239 189 814 305       |                      |                       |
|  | Cuối kỳ              |                       | Đầu năm              |                       |
|  | 647 357 195 259      | 647 357 195 259       | 17 622 465 498       | 17 622 465 498        |
| <b>20. Chi phí phải trả</b>  |                      |                       |                      |                       |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép                 | 0                    | 0                     | 0                    | 0                     |
| - Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc                           | 0                    | 0                     | 0                    | 0                     |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn                                     | 0                    | 0                     | 0                    | 0                     |
| - Lãi vay  | 11 517 798 271       | 11 517 798 271        | 14 386 321 232       | 14 386 321 232        |
| - Các khoản trích trước khác   | 635 839 396 988      | 635 839 396 988       | 3 236 144 266        | 3 236 144 266         |
| + <i>Chi phí phải trả nhà thầu phụ</i>                                     | 0                    | 0                     | 0                    | 0                     |
| + <i>Chi phí phải trả các công trình XD/CB</i>                             | 49 773 330 184       | 49 773 330 184        | 0                    | 0                     |
| + <i>Chi phí vận chuyển</i>  | 253 700 000 000      | 253 700 000 000       | 0                    | 0                     |
| + <i>Chi phí phải trả tiền điện</i>  | 0                    | 0                     | 2 512 554 118        | 2 512 554 118         |
| + <i>Tiền cấp quyền khai thác</i>  | 0                    | 0                     | 0                    | 0                     |
| + <i>Phí sử dụng tài liệu địa chất</i>                                     | 0                    | 0                     | 0                    | 0                     |
| + <i>Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ</i>                             | 332 366 066 804      | 332 366 066 804       | 723 590 148          | 723 590 148           |
|  | Cuối kỳ              |                       | Đầu năm              |                       |
|  | 259 754 043 143      | 259 754 043 143       | 363 977 640 184      | 363 977 640 184       |
| <b>21. Phải trả khác</b>   | 258 432 373 476      | 258 432 373 476       | 362 628 470 517      | 362 628 470 517       |
| <i>a/ Ngắn hạn</i>   |                      |                       |                      |                       |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết  | 0                    | 0                     | 0                    | 0                     |
| - Kinh phí công đoàn   | 2 788 809 126        | 2 788 809 126         | 1 739 838 009        | 1 739 838 009         |
| - Bảo hiểm xã hội  | 1 192 120 163        | 1 192 120 163         | 0                    | 0                     |
| - Bảo hiểm y tế  | 181 802 176          | 181 802 176           | 0                    | 0                     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp   | 77 222 020           | 77 222 020            | 0                    | 0                     |
| - Phải trả về cổ phần hóa  | 0                    | 0                     | 0                    | 0                     |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 69 284 856 901       | 69 284 856 901        | 75 719 561 614       | 75 719 561 614        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả   | 149 166 692 426      | 149 166 692 426       | 772 906 200          | 772 906 200           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 35 740 870 664       | 35 740 870 664        | 284 396 164 694      | 284 396 164 694       |
| <b>b/ Dài hạn</b>  | <b>1 321 669 667</b> | <b>1 321 669 667</b>  | <b>1 349 169 667</b> | <b>1 349 169 667</b>  |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn   | 300 000 000          | 300 000 000           | 300 000 000          | 300 000 000           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 1 021 669 667        | 1 021 669 667         | 1 049 169 667        | 1 049 169 667         |
| <b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                                    | <b>0</b>             | <b>0</b>              | <b>0</b>             | <b>0</b>              |

|  | Cuối kỳ                | Đầu năm               |  |  |
|--|------------------------|-----------------------|--|--|
| <b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>  | <b>1 476 737 435</b>   | <b>1 353 030 639</b>  |  |  |
| <i>a/ Ngân hạn</i>   | <i>756 707 204</i>     | <i>1 114 818 589</i>  |  |  |
| - Doanh thu nhận trước   | 756 707 204            | 1 114 818 589         |  |  |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống                                    | 0                      | 0                     |  |  |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác  | 0                      | 0                     |  |  |
| <i>b/ Dài hạn</i>  | <i>720 030 231</i>     | <i>238 212 050</i>    |  |  |
| - Doanh thu nhận trước   | 720 030 231            | 238 212 050           |  |  |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống                                    | 0                      | 0                     |  |  |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác  | 0                      | 0                     |  |  |
| <i>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</i>                             | <i>0</i>               | <i>0</i>              |  |  |
|  | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>        |  |  |
| <b>23. Dự phòng phải trả</b>   | <b>129 380 075 828</b> | <b>42 980 660 986</b> |  |  |
| <i>a/ Ngân hạn</i>   | <i>80 886 000 000</i>  | <i>0</i>              |  |  |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa  | 0                      | 0                     |  |  |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng  | 0                      | 0                     |  |  |
| - Dự phòng tái cơ cấu  | 0                      | 0                     |  |  |
| - Dự phòng phải trả khác   | 80 886 000 000         | 0                     |  |  |
| + <i>Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ</i>   | <i>80 886 000 000</i>  | <i>0</i>              |  |  |
| + <i>Mét lộ không đạt hệ số kế hoạch</i>   | <i>0</i>               | <i>0</i>              |  |  |
| + <i>Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch</i>  | <i>0</i>               | <i>0</i>              |  |  |
| + <i>Cung cấp vận tải không đạt kế hoạch</i>   | <i>0</i>               | <i>0</i>              |  |  |
| + <i>Khác</i>  | <i>0</i>               | <i>0</i>              |  |  |
| <i>b/ Dài hạn</i>  | <i>48 494 075 828</i>  | <i>42 980 660 986</i> |  |  |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa  | 0                      | 0                     |  |  |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng  | 0                      | 0                     |  |  |
| - Dự phòng tái cơ cấu  | 0                      | 0                     |  |  |
| - Dự phòng phải trả khác   | 48 494 075 828         | 42 980 660 986        |  |  |
|  | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>        |  |  |
| <b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>           |                        |                       |  |  |
| <i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>  | <i>1 336 454 769</i>   | <i>1 439 258 982</i>  |  |  |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 0                      | 0                     |  |  |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 1 336 454 769          | 1 439 258 982         |  |  |

|   |                       |                       |                       |  |  |  |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--|--|--|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng  | 0                     | 0                     | 0                     |  |  |  |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng  | 0                     | 0                     | 0                     |  |  |  |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả   | 0                     | 0                     | 0                     |  |  |  |
| <b>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>   | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>              |  |  |  |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả   | 20%                   | 20%                   | 20%                   |  |  |  |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế  | 0                     | 0                     | 0                     |  |  |  |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại  | 0                     | 0                     | 0                     |  |  |  |
| <b>25. Vốn chủ sở hữu</b>   | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        | <b>Đầu năm</b>        |  |  |  |
| (Phù hợp với Biểu B09A)   | 3 296 133 258 962     | 2 915 659 475 003     |                       |  |  |  |
| <b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>  | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        | <b>Đầu năm</b>        |  |  |  |
| (Phù hợp với Biểu B09A)   | - 14 888 305 478      | - 14 888 305 478      |                       |  |  |  |
| <b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>  | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        | <b>Đầu năm</b>        |  |  |  |
| - Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND   | 0                     | 0                     | 0                     |  |  |  |
| - Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ   | 0                     | 0                     | 0                     |  |  |  |
| - Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ   | 0                     | 0                     | 0                     |  |  |  |
| <b>28. Nguồn kinh phí</b>   | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Được cấp</b>       | <b>Đã chi</b>         |  |  |  |
|   | - 3 510 277 599       |                       | <b>Đầu năm</b>        |  |  |  |
|   |                       | <b>Đầu năm</b>        |                       |  |  |  |
|   |                       |                       |                       |  |  |  |
| <b>29. Khoản mục ngoài bảng</b>   |                       |                       |                       |  |  |  |
| <b>a/ Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</b> | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>              |  |  |  |
| <b>b/ Tài sản nhận giữ hộ</b>   | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>              |  |  |  |
| <b>c/ Ngoại tệ các loại</b>   |                       |                       |                       |  |  |  |
| - USD   | 872                   | 467                   |                       |  |  |  |
| - EUR   | 0                     | 0                     |                       |  |  |  |
| <b>d/ Kim khí quý, đá quý</b>   | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>              |  |  |  |
| <b>đ/ Nợ khó đòi đã xử lý</b>   | <b>24 613 402 461</b> | <b>24 613 402 461</b> | <b>24 613 402 461</b> |  |  |  |
| <b>e/ Các thông tin khác</b>  | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>              |  |  |  |

٤٠٠